
TÁC ĐỘNG CỦA XUẤT KHẨU TỚI HIỆU SUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM

Hoàng Thị Huệ

Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoanghue@neu.edu.vn

Đỗ Vũ Phương Anh

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: dvphuonganh@vnu.edu.vn

Nguyễn Thu Hằng

Lớp Quản trị nhân lực 60B, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hangnguyennguyen2012@gmail.com

Mã bài: JED - 134

Ngày nhận bài: 10/05/2021

Ngày nhận bài sửa: 29/07/2021

Ngày duyệt đăng: 04/08/2021

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu tác động của xuất khẩu (bao gồm xu hướng và cường độ xuất khẩu) đến hiệu suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam thông qua 2 bộ dữ liệu giai đoạn 2015-2018: (i) Điều tra doanh nghiệp hàng năm và (ii) Điều tra về sử dụng công nghệ trong sản xuất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Tổng cục thống kê. Bằng phương pháp hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) với cỡ mẫu 17932 doanh nghiệp, kết quả cho thấy xu hướng xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất. Thêm vào đó, có một mối quan hệ phi tuyến tính hình chữ U ngược giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất doanh nghiệp. Nghiên cứu cung cấp tư duy chiến lược cho các nhà quản lý để hiểu và đưa ra các chiến lược đúng đắn nhằm giảm thiểu rủi ro và làm giàu hiệu suất trong quá trình xuất khẩu.

Từ khóa: Công nghiệp chế biến chế tạo, hiệu suất doanh nghiệp, xuất khẩu.

Mã JEL: L25

The effects of export on the performance of manufacturing and processing enterprises in Vietnam

Abstract

The paper examines the impact of exports (including export propensity and export intensity) on the performance of Vietnamese manufacturing and processing enterprises using two different data sets: (i) Annual survey of enterprises, and (ii) survey data on the use of technology in production by manufacturing enterprises, provided by General Statistics Office for the period 2015-2018. Results of random effect model (REM) regression method with a sample of 17932 manufacturing enterprises show that the export propensity has a positive effect on firm performance. Additionally, there is an inverse U-shaped non-linear relationship between export intensity and firm performance. Research provides strategic thinking for managers to understand and come up with the right strategies to minimize risks and enrich the performance of the firm in the export process.

Keywords: Manufacturing and processing, firm performance, export.

JEL Code: L25

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới đã mang lại những bước tiến đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam. Bắt đầu từ sau chương trình “Đổi mới” được khởi xướng từ 1986, Việt Nam đã không ngừng tiến bước trên con đường hội nhập. Từ một quốc gia thiếu lương thực, nghèo đói sau khi kết thúc chiến tranh năm 1975, Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới với các mặt hàng như gạo, cà phê, hạt tiêu, dệt may, giày da, thủy sản... Tỷ lệ xuất khẩu trên GDP tăng từ 47% năm 2000 lên 77,7% năm 2013 (VCCI, 2014). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2021 đạt hơn 281 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2021). Tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo - “xương sống” của ngành công nghiệp và là trụ cột của nền kinh tế quốc dân thì tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu của ngành này trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020. Đặc biệt, năm 2019 ghi nhận lần đầu tiên các sản phẩm ngành chế biến, chế tạo đạt xuất siêu với khoảng 100 triệu USD (N.An, 2019).

Như vậy, xuất khẩu là yếu tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế của quốc gia đồng thời làm tăng hiệu suất doanh nghiệp bằng cách tăng lợi nhuận do những lợi thế cạnh tranh mà tổ chức đạt được khi tiến hành xuất khẩu (Steenhuis & de Bruijn, 2006). Chính do vai trò quan trọng đó, xuất khẩu từ lâu đã trở thành vấn đề được nhiều học giả quan tâm, đặc biệt là vai trò đối với hiệu suất hoạt động của tổ chức. Xuất khẩu thường được các nhà nghiên cứu xem xét thông qua xu hướng xuất khẩu, cường độ xuất khẩu và phạm vi xuất khẩu (Mansion & Bausch, 2020). Tuy nhiên hầu hết các học giả chỉ xem xét về tác động của một thành phần xuất khẩu đến hiệu suất như: phạm vi xuất khẩu (Clerides & cộng sự, 1998), cường độ xuất khẩu (Chiao & cộng sự, 2006), xu hướng xuất khẩu (Aw & cộng sự, 2000). Hơn nữa, các kết quả về ảnh hưởng của cường độ xuất khẩu đến hiệu suất cũng còn khá nhiều tranh cãi (Boehe & cộng sự, 2016). Trong khi một số tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất (Pla-Barber & Alegre, 2007), một số khác lại chỉ ra mối quan hệ tiêu cực (Chang & Thomas, 1989), thậm chí một số học giả còn không tìm thấy mối quan hệ giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất (Ito, 1997).

Xuất phát từ những mâu thuẫn đó, nghiên cứu này tiến hành đánh giá tác động của cả xu hướng và cường độ xuất khẩu lên hiệu suất doanh nghiệp với kỳ vọng làm sáng tỏ hơn lý thuyết về các mối quan hệ này. Đồng thời, tại một đất nước mới nổi như Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được xác định là ngành “xương sống”, ngành chủ lực trong kim ngạch xuất khẩu và là trụ cột của nền kinh tế, tuy nhiên rất ít nghiên cứu phân tích sâu sắc về các mối quan hệ trên trong ngành công nghiệp này. Do vậy, nghiên cứu được kỳ vọng không chỉ làm sáng tỏ hơn lý thuyết về tác động của xu hướng và cường độ xuất khẩu lên hiệu suất doanh nghiệp mà kết quả nghiên cứu hi vọng sẽ là cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý nhằm đưa ra những chính sách phù hợp để gia tăng hiệu suất và giảm thiểu rủi ro do xuất khẩu mang lại đặc biệt trong bối cảnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam.

Kết cấu bài viết gồm 5 phần: Sau phần giới thiệu là tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết ở phần 2, phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận trong phần 4, và cuối cùng là kết luận và hàm ý chính sách được trình bày ở phần 5.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Hiệu suất

Trong môi trường cạnh tranh hòa nhập và toàn cầu hóa về kinh tế, hiệu suất là yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế của một quốc gia, một ngành và trong từng doanh nghiệp (Steenhuis & de Bruijn, 2006). Vì vậy, hiệu suất doanh nghiệp và vấn đề nâng cao hiệu suất luôn nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà khoa học và nhà quản lý. Armstrong & Baron (2005) định nghĩa hiệu suất là tổng hợp về lợi ích mà các tổ chức tạo ra từ các nguồn lực mà họ sử dụng. Tương tự, Medalla (2005) cho rằng hiệu suất phản ánh khả năng và hiệu quả của doanh nghiệp trong việc sử dụng các nguồn lực như con người, tài chính và cơ sở vật chất để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Như vậy, hiệu suất có thể được định nghĩa là kết quả phản ánh mức độ mà tổ chức đạt được mục tiêu của mình khi áp dụng các nguồn lực hiện có.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy các học giả trên thế giới đã sử dụng rất đa dạng các thang đo về hiệu suất của doanh nghiệp (Zhang & Li, 2008). Các chỉ số tài chính cơ bản như ROA, ROE đã được sử dụng trong nghiên cứu của Huselid (1995) hay Calantone & cộng sự (2002) đã đánh giá kết quả hoạt động thông qua các chỉ số ROI, ROS và ROE. Còn Hitt & cộng sự (1997) cho rằng hiệu suất doanh nghiệp được cấu thành từ 3 biến số tài chính là ROA, ROS và ROE. Tuy nhiên, do độ nhạy cảm của ROE với sự khác biệt cấu trúc

vốn mà nghiên cứu đã loại bỏ biến số này. Nghiên cứu còn chỉ ra sự tương quan giữa ROS và ROA là lớn và có hiện tượng đa cộng tuyến cao khi sử dụng ROS để định danh cho hiệu quả doanh nghiệp trong mô hình. Bởi vậy nghiên cứu chỉ sử dụng ROA đại diện cho hiệu quả doanh nghiệp. Thêm vào đó, một số nghiên cứu ở Việt Nam sử dụng doanh thu là thang đo hiệu suất (Phạm Thế Anh & Nguyễn Đức Hùng, 2014; Ngô Hoàng Thảo Trang, 2016).

Như vậy, bài viết này đo lường hiệu suất doanh nghiệp thông qua chỉ số ROA và doanh thu của các doanh nghiệp.

2.2. Xuất khẩu

Cavusgil & Nevin (1981) cho rằng xuất khẩu là các hoạt động có liên quan đến việc tiếp thị và bán hàng, thực hiện trên phạm vi quốc tế của doanh nghiệp. Theo tác giả, xuất khẩu có sự khác biệt đối với kinh doanh nội địa ở điểm: khi xuất khẩu, công ty cung cấp và bán sản phẩm của mình ra nước ngoài nhưng lại không có hoạt động điều hành công ty ở nước đó. Sau này, Young & cộng sự (1989) đã nhận định xuất khẩu là việc chuyển hàng hóa hoặc dịch vụ qua biên giới quốc gia bằng các phương pháp gián tiếp hoặc trực tiếp. Hiểu một cách chung nhất, các học giả sử dụng thuật ngữ này theo nghĩa là hoạt động thương mại nhằm mang hàng hóa hay dịch vụ ra nước ngoài.

Khi xem xét hoạt động xuất khẩu, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào hai vấn đề chính là xu hướng và cường độ xuất khẩu (Martineau & Pastoriza 2016). Trong đó, xu hướng xuất khẩu được hiểu là quyết định có tham gia xuất khẩu hay không của doanh nghiệp trong nước (Mansion & Bausch, 2020). Nó thường được đo bằng một biến nhị phân để xem xét xác suất tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp và được coi là chỉ số đo lường chính của hoạt động xuất khẩu (Lê Thanh Hà & Phạm Thị Linh Trang, 2020). Còn cường độ xuất khẩu cho biết tỷ lệ xuất khẩu là bao nhiêu nếu như doanh nghiệp quyết định tham gia (Mansion & Bausch, 2020), chỉ tiêu này thường được tính bằng cách so sánh xuất khẩu với một số chỉ tiêu khác trong tổ chức, có thể chia thành 3 loại: cường độ xuất khẩu theo lao động, cường độ xuất khẩu theo doanh thu và cường độ xuất khẩu theo doanh số (Wu & cộng sự, 2021). Trong đó, cường độ xuất khẩu theo doanh thu là chỉ tiêu đo lường được chấp nhận rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm (Larimo, 2013).

Bên cạnh hai yếu tố trên, một chỉ số ít được xem xét nhưng cũng dùng để đo lường xuất khẩu đó là phạm vi xuất khẩu. Phạm vi xuất khẩu thể hiện qua số thị trường nước ngoài mà sản phẩm của công ty có thể đặt chân đến (Mansion & Bausch, 2020).

Trong bài viết này, do hạn chế về dữ liệu của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam nên không đo lường được phạm vi xuất khẩu, chỉ xem xét được xu hướng và cường độ xuất khẩu (cụ thể là cường độ xuất khẩu theo doanh thu).

2.3. Ảnh hưởng của xuất khẩu đến hiệu suất doanh nghiệp

2.3.1. Ảnh hưởng của xu hướng xuất khẩu đến hiệu suất doanh nghiệp

Lý thuyết chính giải thích lý do vì sao doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thì hiệu quả hơn so với doanh nghiệp không xuất khẩu là lý thuyết về cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu (learning by exporting). Theo lý thuyết này, xuất khẩu là nguồn gốc giúp tăng hiệu suất của doanh nghiệp thông qua quá trình học hỏi từ việc xuất khẩu. Bởi, khi các doanh nghiệp tham gia vào xuất khẩu, họ sẽ hấp thụ được kiến thức từ các đối tác xuất khẩu của mình để tăng cường sự phát triển tổng thể (Golovko & Valentini, 2011), tăng cường hiệu quả và lợi nhuận (Van Biesebroeck, 2005; De Loecker, 2007).

Về mặt thực nghiệm, cũng đã có rất nhiều nghiên cứu tìm thấy tác động thuận chiều của việc tham gia xuất khẩu đến hiệu suất ở các nước phát triển như Anh (Crespi & cộng sự, 2008); Mỹ (Girma & cộng sự, 2004) đến các nước đang phát triển như Colombia, Mexico, Morocco (Clerides & cộng sự, 1998) và Việt Nam (Ngô Hoàng Thảo Trang, 2018). Như vậy, các doanh nghiệp chuyển từ không xuất khẩu sang có xuất khẩu sẽ được hưởng những lợi ích nhất định, do đó nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

(H1): Xu hướng xuất khẩu có tác động cùng chiều đến hiệu suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam.

2.3.2. Ảnh hưởng của cường độ xuất khẩu đến hiệu suất doanh nghiệp

Về mặt lý thuyết, các công ty tăng cường độ xuất khẩu có thể thu được lợi ích kinh tế thông qua tìm kiếm thị trường, lợi thế theo quy mô và lợi ích từ kinh nghiệm học tập (Li, 2001). Tuy nhiên, việc tham gia xuất

khẩu cũng đặt ra nhiều thách thức ngoài những thách thức chung liên quan đến tăng trưởng trong nước (Lu & Beamish, 2001). Cụ thể, các công ty tham gia xuất khẩu ban đầu phải đối mặt với một khoản chi phí xã hội và kinh doanh, hay còn gọi là “liability of foreignness” (tạm dịch là chi phí kinh doanh ở nước ngoài) (Buckley & Casson, 1976; Ngô Trí Long, 2019). Khi kinh nghiệm tham gia thị trường quốc tế nâng cao thì chi phí này có thể giảm dần, tuy nhiên chi phí giao dịch và quản lý lại tăng cùng với mức cường độ xuất khẩu bởi việc mở rộng xuất khẩu trong thời gian dài gắn liền với việc phải gia tăng phạm vi quản lý, doanh nghiệp phải phục vụ những thị trường đa dạng hơn, thị hiếu khách hàng phức tạp hơn, dẫn đến phát sinh nhiều loại chi phí (Hitt & cộng sự, 1997). Cuối cùng, khi sự phát triển về nguồn lực và năng lực nội bộ của các công ty không đáp ứng được tốc độ tăng trưởng của cường độ xuất khẩu thì chi phí cũng có thể cao hơn những lợi ích thu được (Hitt & cộng sự, 1997). Theo đó, mức hiệu suất tối ưu cho xuất khẩu phụ thuộc vào nguồn lực và năng lực công ty và được xác định ở một mức cường độ xuất khẩu nhất định.

Về mặt thực nghiệm, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất doanh nghiệp tạo ra nhiều kết quả khác nhau. Một số nghiên cứu cho thấy cường độ xuất khẩu tác động tích cực đến hiệu suất (Golovko & Valentini, 2011). Một số khác lại không nhận thấy có mối quan hệ giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất (Morck & Yeung, 1991), thậm chí là cường độ xuất khẩu ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất (Kumar, 1984). Ngoài ra, một số nghiên cứu cho rằng tác động của cường độ xuất khẩu đến hiệu suất doanh nghiệp tùy thuộc vào mức cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp (Ruigrok & Wagner, 2003), tức là có mối quan hệ phi tuyến (hình chữ U ngược) giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất doanh nghiệp (Gomes & Ramaswamy, 1999; Hitt & cộng sự, 1997). Cụ thể, trong giai đoạn đầu xuất khẩu những lợi ích thu được sẽ vượt trội hơn chi phí, do đó ở giai đoạn này, công ty sẽ đạt hiệu suất cao hơn. Ngược lại, khi cường độ xuất khẩu đạt đến một mức nhất định, các chi phí liên quan đến mở rộng sẽ bắt đầu lớn hơn lợi ích, lúc này hiệu suất của doanh nghiệp sẽ giảm (Gomes & Ramaswamy, 1999). Do đó nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

(H2): Có một mối quan hệ hình chữ U ngược phi tuyến tính giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình ước lượng

Mô hình ước lượng được thể hiện như sau:

$$\text{PERFORMANCE}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{EP}_{i,t} + \alpha_2 \text{CONTROL}_{i,t} + \varepsilon_i$$

$$\text{PERFORMANCE}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{EIS}_{i,t} + \alpha_2 \text{EIS}_{i,t}^2 + \alpha_3 \text{CONTROL}_{i,t} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

EP: Xu hướng xuất khẩu của doanh nghiệp thứ i trong năm t , nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp thứ i đã tham gia xuất khẩu trong năm t và nhận giá trị bằng 0 nếu doanh nghiệp không xuất khẩu.

EIS: Cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp thứ i trong năm t , được đo lường bằng tỷ lệ doanh thu từ hoạt động xuất khẩu trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

PERFORMANCE: hiệu suất của doanh nghiệp thứ i trong năm t , đo lường thông qua doanh thu của doanh nghiệp (REV) và tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA).

CONTROL: Biến kiểm soát, bao gồm:

(1) Quy mô doanh nghiệp (SIZE): đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng số lao động doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm. Thông thường các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thì hoạt động hiệu quả hơn doanh nghiệp có quy mô nhỏ (Taymaz, 2005; Alvarez & Crespi, 2003).

(2) Cường độ vốn (CAP): đo lường bằng logarit tự nhiên của tỷ lệ giữa tổng vốn trên số lao động (triệu đồng). Harris (1994) cho biết cường độ vốn có tác động cùng chiều đến hiệu suất, ngược lại một số nghiên cứu khác lại cho rằng cường độ vốn càng lớn thì hiệu suất doanh nghiệp càng giảm (Singh & cộng sự, 2019).

(3) Đòn bẩy tài chính (LEV): đo lường bằng tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản. Các công ty phụ thuộc nặng nề về nợ có thể thiếu tính an toàn cần thiết để thu hút các nhà đầu tư, và sẽ có thể có các khoản thanh toán lãi suất cao hơn, ảnh hưởng tới mức độ rủi ro và lợi nhuận của công ty. Đòn bẩy tài chính thường có tác động tiêu cực đến hiệu suất (Lee & Min, 2015; Zhang & cộng sự, 2019).

(4) Năm: Biến giả năm được đưa vào để nắm bắt các hiệu ứng thời gian liên quan đến tỷ giá hối đoái và các yếu tố thay đổi theo thời gian khác về hiệu suất doanh nghiệp.

(5) Ngành cấp hai: Biến giả ngành cấp hai được đưa vào để kiểm soát các đặc điểm riêng của ngành có thể tác động đến sự thay đổi trong hiệu suất doanh nghiệp.

Mô hình trên có thể được ước lượng theo phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với mô hình hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) bởi theo Thái Văn Đại & Trần Việt Thanh Trúc (2018) có ba mô hình kinh tế lượng cơ bản thường được sử dụng để phân tích dữ liệu bảng bao gồm: (1) *Mô hình hệ số không thay đổi (Pooled OLS)*, (2) *mô hình tác động cố định FEM (Fixed Effect Model)* và (3) *mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effect Model)*. Để lựa chọn mô hình hiệu quả nhất, các kiểm định được sử dụng bao gồm: kiểm định nhân tử Lagrange (xttest0) lựa chọn giữa mô hình Pooled OLS với REM. Trong đó, H_0 là phương sai của sai số qua các đơn vị là không đổi hay mô hình Pooled OLS phù hợp hơn. Kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình REM và mô hình FEM. Trong đó, H_0 là không có sự khác biệt giữa hai mô hình. Tuy nhiên, theo Taylor (1980) đối với dữ liệu bảng không cân bằng và T nhỏ, N lớn thì kết quả kiểm định Hausman là không tin tưởng được, nên trong trường hợp này mô hình REM hiệu quả hơn mô hình FEM.

Như vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mô hình REM. Sau đó, tiến hành kiểm định nhân tử Lagrange (xttest0) với : phương sai của sai số là không đổi, nếu p -value < 0,05 thì phương sai của sai số thay đổi và ngược lại. Kết quả cho thấy xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong các mô hình có biến phụ thuộc là doanh thu (P -value=0.0000). Để xử lý hiện tượng này, nhóm tác giả sẽ sử dụng sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors) bằng cách thêm lựa chọn Robust khi hồi quy để kiểm soát các vi phạm về phương sai thay đổi và tự tương quan của sai số ngẫu nhiên (Wooldridge, 2010).

3.2. Dữ liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu là sự kết hợp của hai nguồn số liệu:

Thứ nhất, bộ dữ liệu Tổng điều tra doanh nghiệp hàng năm giai đoạn 2015-2018 do Tổng cục Thống kê tiến hành nhằm thu thập các thông tin liên quan đến doanh nghiệp (hiệu suất, quy mô doanh nghiệp, cường độ vốn, ngành kinh tế cấp II, đòn bẩy tài chính).

Thứ hai, dữ liệu điều tra về sử dụng công nghệ trong sản xuất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2015-2018 do Tổng cục Thống kê tiến hành nhằm thu thập các thông tin liên quan đến doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Các bộ dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều là dữ liệu bảng. Vì dữ liệu bảng có những ưu điểm: (i) giúp kiểm soát các vấn đề nội sinh, (ii) kiểm soát ảnh hưởng của sự không đồng nhất, (iii) cung cấp nhiều thông tin hơn về các biến, (iv) kiểm soát đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, (v) tăng bậc tự do, (vi) có thể phát hiện và đo lường các yếu tố không quan sát được bởi việc sử dụng dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian, (vii) giảm sai số ngẫu nhiên có thể xảy ra trong việc phân tích mô hình.

Để có được bộ dữ liệu, nhóm tác giả đã thực hiện một số bước xử lý dữ liệu như ghép nối dữ liệu của các năm nghiên cứu, ghép nối hai bộ dữ liệu, loại bỏ các doanh nghiệp có thông tin không hợp lý như số lao động hay nguồn vốn nhỏ hơn 0... Tóm tắt thống kê các biến được mô tả trong Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả thống kê các biến trong mô hình

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
REV	17932	302209,80	1121583,00	1,00	47458780,00
ROA	17932	0,02	1,08	-21,40	134,94
EP	17932	0,46	0,50	0,00	1,00
EIS	17932	0,29	0,41	0,00	1,00
SIZE	17932	4,49	1,54	0,00	10,28
CAP	17932	6,36	1,18	0,80	13,34
LEV	17932	0,65	0,71	-22,98	27,06

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2 trình bày ảnh hưởng của xuất khẩu bao gồm xu hướng và cường độ xuất khẩu đến hiệu suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo thông qua doanh thu và chỉ số ROA bằng việc hồi quy tác động ngẫu nhiên, lệnh robust được thêm vào mô hình có biến phụ thuộc là doanh thu để kiểm soát phương sai sai số thay đổi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả xu hướng xuất khẩu và cường độ xuất khẩu có tác động mạnh mẽ đến hiệu suất, cụ thể:

Đối với xu hướng xuất khẩu, các doanh nghiệp quyết định tham gia xuất khẩu sẽ có hiệu suất cao hơn, cụ thể là có doanh thu cao hơn 11,8% và tương tự ROA cao hơn 0,072 đơn vị so với doanh nghiệp không

Bảng 2: Ảnh hưởng của xuất khẩu đến hiệu suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

Biến	(1) Doanh thu		(2) ROA	
	(1.1) Xu hướng xuất khẩu	(1.2) Cường độ xuất khẩu	(2.1) Xu hướng xuất khẩu	(2.2) Cường độ xuất khẩu
Xu hướng xuất khẩu	0,118*** (0,020)	-	0,072*** (0,023)	-
Cường độ xuất khẩu	-	0,399*** (0,114)	-	0,415*** (0,129)
Bình phương cường độ xuất khẩu	-	-0,350*** (0,117)	-	-0,383*** (0,132)
LEV	-0,032*** (0,011)	-0,032*** (0,012)	-0,149***	-0,149*** (0,013)
SIZE	1,122*** (0,013)	1,129*** (0,013)	-0,003	0,000 (0,008)
CAP	0,528*** (0,016)	0,531*** (0,016)	-0,047***	-0,047*** (0,009)
Năm 2016	0,011 (0,009)	0,011 (0,009)	-0,006 (0,021)	-0,006 (0,021)
Năm 2017	0,019* (0,011)	0,019* (0,011)	-0,012 (0,021)	-0,011 (0,021)
Năm 2018	0,059*** (0,013)	0,059*** (0,013)	0,008 (0,022)	0,008 (0,022)
Ngành cấp II	Yes	Yes	Yes	Yes
Constant	2,647*** (0,132)	2,619*** (0,132)	0,400*** (0,132)	0,389*** (0,132)
Số quan sát	17.932	17.932	17.932	17.932

*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

xuất khẩu (Bảng 2). Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu về ảnh hưởng của xuất khẩu đến hiệu suất, cụ thể Ngô Hoàng Thảo Trang (2016) trong một nghiên cứu về tác động của tính bất định của môi trường kinh doanh lên hiệu quả hoạt động doanh nghiệp thông qua vai trò trung gian của mạng lưới doanh nghiệp các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam giai đoạn 2007-2013 đã chỉ ra rằng nếu doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thì doanh thu của doanh nghiệp sẽ tăng lên 14,23%. Nếu đo hiệu suất bằng ROA, Jelena & cộng sự (2018) đã khẳng định rằng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu khiến cho ROA tăng 0,019%. Hay đo hiệu suất bằng lợi nhuận, Grazzi (2012) đã chứng minh rằng các công ty xuất khẩu có lợi nhuận cao hơn 16-26% so với các công ty không xuất khẩu.

Đối với cường độ xuất khẩu, Bảng 2 cho thấy có một mối quan hệ phi tuyến tính hình chữ U ngược giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam. Cụ thể, trong giai đoạn đầu khi cường độ xuất khẩu tăng lên sẽ làm gia tăng hiệu suất doanh nghiệp. Điều này được thể hiện bởi mối tương quan thuận giữa Cường độ xuất khẩu và Doanh thu, ROA. Tuy nhiên, khi cường độ xuất khẩu tăng đến một ngưỡng nhất định thì hiệu suất doanh nghiệp giảm dần. Điều này được xác nhận khi nghiên cứu chỉ ra tác động ngược chiều của biến Bình phương cường độ xuất khẩu và biến Doanh thu, ROA.

Ta có phương trình:

$$(1) \text{REV} = 2,619 + 0,399 \text{ EIS} - 0,350 \text{ EIS}^2 \quad (2) \text{ROA} = 0,389 + 0,415 \text{ EIS} - 0,383 \text{ EIS}^2$$

$$\frac{\partial \text{REV}}{\partial \text{EIS}} = 0,399 - 0,700 \text{ EIS}$$

$$\frac{\partial \text{ROA}}{\partial \text{EIS}} = 0,415 - 0,766 \text{ EIS}$$

Do đó, cường độ xuất khẩu tối ưu cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam đối với doanh thu là 57%, đối với ROA là 54,18%.

Phát hiện này phù hợp với những nghiên cứu trước đó (Gomes & Ramaswamy, 1999; Hitt & cộng sự, 1997; Olmos & Díez-Vial, 2015; Chiao & cộng sự, 2006). Cụ thể, Chiao & cộng sự (2006) đã kiểm tra các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành điện tử và dệt may tại Đài Loan và kết luận rằng cường độ xuất khẩu tối ưu cho ngành điện tử là 52,67% và ngành dệt may là 45,07%. Hitt & cộng sự (1997) cũng đã cho thấy mối quan hệ hình chữ U ngược bằng cách kiểm tra 215 công ty có quy mô trung bình và lớn. Điều này có thể được giải thích là do nguồn lực và năng lực của các công ty trong nền kinh tế mới nổi còn nhiều hạn chế, ví dụ như hạn chế tài chính, thiếu danh tiếng toàn cầu và năng lực đổi mới còn thấp kém nên việc tăng cường độ xuất khẩu không phải lúc nào cũng làm tăng hiệu suất (Crick & Spence, 2005). Cụ thể, hai yếu tố này lại tác động đến cả lợi ích và chi phí của quá trình xuất khẩu theo hướng khác nhau, cụ thể công ty có nguồn lực và năng lực nội bộ tốt thường có năng lực hấp thụ kiến thức tốt (Cohen & Levinthal, 1990), từ đó nâng cao lợi ích và giảm chi phí thông qua khả năng khắc phục những hạn chế về tính mới và tính ngoại lai (Olmos & Díez-Vial, 2015). Như vậy, có thể nói nếu nguồn lực và năng lực nội bộ của công ty không đủ lớn mạnh thì rất có thể khi tăng cường độ xuất khẩu có thể khiến chi phí của việc xuất khẩu cao hơn cả lợi ích, hay hiệu suất bị giảm (Hitt & cộng sự, 1997).

Các kết quả hồi quy cũng cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có doanh thu lớn hơn nhưng không ảnh hưởng đến ROA. Biến số đòn bẩy tài chính luôn âm và có ý nghĩa thống kê ở mức cao trong các phương trình. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp có tỷ lệ nợ càng cao thì hiệu suất càng giảm. Đặc biệt, cường độ vốn có tác động tích cực đến doanh thu nhưng lại có ảnh hưởng tiêu cực đến ROA.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã kiểm định và lý giải rõ hơn sự tác động của xuất khẩu đến hiệu suất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy một doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sẽ làm tăng hiệu suất, tuy nhiên khi doanh nghiệp xuất khẩu đến một cường độ nhất định thì hiệu suất lại giảm. Kết quả này cho chúng ta một số hàm ý về mặt lý thuyết và thực tiễn.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này làm đa dạng hơn cho lý thuyết hiện tại về hiệu suất cũng như xuất khẩu. Đã có khá nhiều nghiên cứu về mối quan hệ này, tuy nhiên kiểm định một mối quan hệ chưa có kết quả thống nhất vẫn cần thiết để làm rõ hơn về bản chất và hệ thống lý luận về vấn đề này. Hơn nữa, một bằng chứng từ một ngành cụ thể tại một nước đang phát triển sẽ đem lại một sự so sánh có ý nghĩa đối với các nghiên cứu trước đây chủ yếu được thực hiện tại các nước phát triển.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu góp phần giúp cho doanh nghiệp nhận thức rõ ràng về chiến lược

xuất khẩu.

Kết quả cho thấy sự lan tỏa từ kiến thức thị trường nước ngoài sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động của mình. Vì vậy, các doanh nghiệp có thể xem xuất khẩu như là cách thức để nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra có mối quan hệ hình chữ U ngược phi tuyến tính giữa cường độ xuất khẩu và hiệu suất các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam. Cụ thể, trong giai đoạn đầu khi cường độ xuất khẩu tăng lên sẽ làm gia tăng hiệu suất doanh nghiệp nhưng khi cường độ xuất khẩu tăng đến một ngưỡng nhất định thì hiệu suất doanh nghiệp giảm dần. Do vậy, việc cân nhắc lựa chọn cường độ xuất khẩu phù hợp là yêu cầu cần thiết giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa vai trò và ảnh hưởng tích cực mà xuất khẩu đem lại đối với hiệu suất của tổ chức. Các doanh nghiệp cần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu về xuất khẩu và xu hướng thị trường nhằm xác định mức xuất khẩu tối ưu, phù hợp với tình hình doanh nghiệp trong từng giai đoạn.

Tài liệu tham khảo:

- Alvarez, R. & Crespi, G. (2003), 'Determinants of technical efficiency in small firms', *Small Business Economics*, 20(3), 233-244.
- Armstrong, M. & Baron, A. (2005), *Managing Performance: Performance Management in Action*, Chartered Institute of Personnel and Development, London.
- Aw, B.Y., Chung, S. & Roberts, M.J. (2000), 'Productivity and turnover in the export market: micro-level evidence from the Republic of Korea and Taiwan (China)', *The World Bank Economic Review*, 14(1), 65-90.
- Boehe, D.M., Qian, G. & Peng, M.W. (2016), 'Export intensity, scope, and destinations: Evidence from Brazil', *Industrial Marketing Management*, 57, 127-138.
- Buckley, P.J. & Casson, M. (2016), *The Future of Multinational Enterprise*, The MACMILAN Press LTD, London.
- Calantone, R. J., Cavusgil, S. T., & Zhao, Y. (2002), 'Learning orientation, firm innovation capability, and firm performance', *Industrial Marketing Management*, 31(6), 515-524.
- Cavusgil, S.T. & Nevin, J.R. (1981), 'Internal determinants of export marketing behavior: An empirical investigation', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 114-119.
- Chang, Y. & Thomas, H. (1989), 'The impact of diversification strategy on risk-return performance', *Strategic Management Journal*, 10(3), 271-284.
- Chiao, Y.C., Yang, K.P. & Yu, C.M.J. (2006), 'Performance, internationalization, and firm-specific advantages of SMEs in a newly-industrialized economy', *Small Business Economics*, 26(5), 475-492.
- Clerides, S.K., Lach, S. & Tybout, J.R. (1998), 'Is learning by exporting important? Micro-dynamic evidence from Colombia, Mexico, and Morocco', *The Quarterly Journal of Economics*, 113(3), 903-947.
- Cohen, W.M. & Levinthal, D.A. (1990), 'Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation', *Administrative Science Quarterly*, 35(1), 128-152.
- Crespi, G., Criscuolo, C. & Haskel, J. (2008), 'Productivity, exporting, and the learning-by-exporting hypothesis: direct evidence from UK firms', *Canadian Journal of Economics/Revue Canadienne d'Economique*, 41(2), 619-638.
- Crick, D. & Spence, M. (2005), 'The internationalisation of 'high performing' UK high-tech SMEs: a study of planned and unplanned strategies', *International Business Review*, 14(2), 167-185.
- De Loecker, J. (2007), 'Do exports generate higher productivity? Evidence from Slovenia', *Journal of International Economics*, 73(1), 69-98.
- Girma, S., Greenaway, A. & Kneller, R. (2004), 'Does exporting increase productivity? A microeconomic analysis of matched firms', *Review of International Economics*, 12(5), 855-866.
- Golovko, E. & Valentini, G. (2011), 'Exploring the complementarity between innovation and export for SMEs' growth', *Journal of International Business Studies*, 42(3), 362-380.
- Gomes, L. & Ramaswamy, K. (1999), 'An empirical examination of the form of the relationship between multinationality and performance', *Journal of International Business Studies*, 30(1), 173-187.

-
- Grazzi, M. (2012), 'Export and firm performance: Evidence on productivity and profitability of Italian companies', *Journal of Industry, Competition and Trade*, 12(4), 413-444.
- Harris, F.H.D. (1994), 'Asset specificity, capital intensity and capital structure: an empirical test', *Managerial and Decision Economics*, 15(6), 563-576.
- Hitt, M.A., Hoskisson, R.E. & Kim, H. (1997), 'International diversification: Effects on innovation and firm performance in product-diversified firms', *Academy of Management Journal*, 40(4), 767-798.
- Huselid, M.A. (1995), 'The impact of human resource management practices on turnover, productivity, and corporate financial performance', *Academy of Management Journal*, 38(3), 635-672.
- Ito, K. (1997), 'Domestic competitive position and export strategy of Japanese manufacturing firms: 1971-1985', *Management Science*, 43(5), 610-622.
- Jelena, A., Kristina, M., Vera, M. & Branimir, K. (2018), 'The modelling factors of agricultural companies performances', *Custos e Agronegocio*, 14(4), 223-240.
- Kumar, M.S. (1984), *Growth, acquisition and investment: An analysis of the growth of industrial firms and their overseas activities*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Larimo, J. (2013), 'Small and medium-size enterprise export performance: Empirical evidence from Finnish family and non-family firms', *International Studies of Management & Organization*, 43(2), 79-100.
- Lê Thanh Hà & Phạm Thị Linh Trang (2020), 'Tác động của hoạt động đổi mới và mạng lưới kết nối đến xuất khẩu của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam', *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, 131, 17-30.
- Lee, K. H., & Min, B. (2015), 'Green R&D for eco-innovation and its impact on carbon emissions and firm performance', *Journal of Cleaner Production*, 108, 534-542.
- Li, M. (2001), 'Firm internationalization and economic performance: a conceptual synthesis and an empirical assessment of the Chinese experience', *Reassessing the Internationalization of the Firm*, 11, 179-196.
- Lu, J.W. & Beamish, P.W. (2001), 'The internationalization and performance of SMEs', *Strategic Management Journal*, 22(6-7), 565-586.
- Mansion, S.E. & Bausch, A. (2020), 'Intangible assets and SMEs' export behavior: a meta-analytical perspective', *Small Business Economics*, 55(3), 727-760.
- Martineau, C. & Pastoriza, D. (2016), 'International involvement of established SMEs: A systematic review of antecedents, outcomes and moderators', *International Business Review*, 25(2), 458-470.
- Medalla, E.M. (Ed.). (2005), *Competition Policy in East Asia*, Psychology Press.
- Morck, R. & Yeung, B. (1991), 'Why investors value multinationality', *Journal of Business*, 64(2), 165-187.
- N.An (2019), *Ngành chế biến chế tạo lần đầu xuất siêu 100 triệu USD*, truy cập lần cuối ngày 05 tháng 5 năm 2021, từ <<https://tuoitre.vn/nganh-che-bien-che-cao-lan-dau-xuat-sieu-100-trieu-usd-20191226182330983.htm>>.
- Ngô Hoàng Thảo Trang (2016), 'Tác động tích bất định của môi trường kinh doanh lên hiệu quả doanh nghiệp thông qua vai trò trung gian của mạng lưới doanh nghiệp', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 11(1), 151-163.
- Ngô Hoàng Thảo Trang (2018), 'Năng suất của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam: Vai trò của xuất khẩu hoạt động đổi mới và môi trường kinh doanh', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngô Trí Long (2019), *Vấn đề hạch toán cấu trúc DNNN*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 06 năm 2021, từ <<https://saigondautu.com.vn/doanh-nghiep-doanh-nhan/van-i-ach-tai-cau-truc-dnnn-71346.html>>.
- Olmos, M.F. & Díez-Vial, I. (2015), 'Internationalization pathways and the performance of SMEs', *European Journal of Marketing*, 49, 420-443.
- Phạm Thế Anh & Nguyễn Đức Hùng (2014), 'Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam', Diễn đàn Kinh tế mùa Xuân tháng 4 năm 2014, Ủy ban Kinh tế Quốc hội và UNDP, Hà Nội.
- Pla-Barber, J. & Alegre, J. (2007), 'Analysing the link between export intensity, innovation and firm size in a science-based industry', *International Business Review*, 16(3), 275-293.
- Ruigrok, W. & Wagner, H. (2003), 'Internationalization and performance: An organizational learning perspective', *MIR: Management International Review*, 63-83.
- Singh, K., Misra, M., Kumar, M. & Tiwari, V. (2019), 'A study on the determinants of financial performance of US
-

-
- agricultural cooperatives', *Journal of Business Economics and Management*, 20(4), 633-647.
- Steenhuis, H.J. & de Bruijn, E.J. (2006), 'International shopfloor level productivity differences: an exploratory study', *Journal of Manufacturing Technology Management*, 17(1), 42-55.
- Taylor, W.E. (1980), 'Small sample considerations in estimation from panel data', *Journal of Econometrics*, 13(2), 203-223.
- Taymaz, E. (2005), 'Are small firms really less productive?', *Small Business Economics*, 25(5), 429-445.
- Thái Văn Đại & Trần Việt Thanh Trúc (2018), 'Đánh giá tác động các nhân tố đến tỷ lệ thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 249, 20-29.
- Tổng cục Thống kê, 2021, *Xuất, nhập khẩu năm 2020: nỗ lực và thành công*, truy cập lần cuối ngày 05 tháng 5 năm 2021, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/xuat-nhap-khau-nam-2020-no-luc-va-thanh-cong/>>.
- Van Biesebroeck, J. (2005), 'Exporting raises productivity in sub-Saharan African manufacturing firms', *Journal of International economics*, 67(2), 373-391.
- VCCI (2014), *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2013*, Hà Nội.
- Wooldridge, J.M. (2010), *Econometric analysis of cross section and panel data*, MIT Press, Cambridge, Massachusetts.
- Wu, L., Wei, Y. & Wang, C. (2021), 'Disentangling the effects of business groups in the innovation-export relationship', *Research Policy*, 50(1), 1-26.
- Young, S., Hamill, J., Wheeler, C. & Davies, J.R. (1989), *International Market Entry and Development: Strategies and Management*, Harvester Wheatsheaf, Hemel Hempstead, UK.
- Zhang, D., Rong, Z. & Ji, Q. (2019), 'Green innovation and firm performance: Evidence from listed companies in China', *Resources, Conservation and Recycling*, 144, 48-55.
- Zhang, Y. & Li, S. (2008), 'High-performance HRM and firm performance: the mediating role of strategic implementation capacity', *Management World*, 4, 107-113.